

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN THANH KHÊ-TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/DS-ST

Ngày: 28-10-2021

*"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Tuấn.*

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Thuận.

2. Ông Nguyễn Tý.

***- Thư ký Toà án phiên toà:*** Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021 tại Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng mở phiên toà sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2021/TLST-DS ngày 09/6/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2021/QĐXXST-DS ngày 29/7/2021, Thông báo số: 99/2021/TB-TA ngày 25/8/2021 về tạm dừng việc mở phiên toà để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19, Thông báo số: 99/2021/TB-TA ngày 13/9/2021 về việc tiếp tục mở phiên toà sơ thẩm và Quyết định hoãn phiên toà số: 99/2021/QĐST-DS ngày 28/9/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Đường N, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – chức danh: Tổng giám đốc; đại diện khởi kiện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Thanh H – chức danh: Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng (theo Quyết định số: 3977/2020/QĐ-PL ngày 28/12/2020 v/v uỷ quyền ký hợp đồng/thoả thuận, văn bản và tham gia tố tụng của Tổng giám đốc); đại diện tham gia tố tụng theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hữu T - Chức danh: Chuyên viên quản lý nợ; địa chỉ liên hệ: đường B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy uỷ quyền số: 29.5/2021/UQ-CNĐN ngày 29/5/2021 của Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng, có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D - sinh năm: 1967; địa chỉ nơi thường trú: Đường H, phường K, quận T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

### NHẬN THẤY

*Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2021, bản tự khai ngày 28 tháng 9 năm 2021 cũng như tại phiên toà hôm nay, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh tại Đà Nẵng có ký 02 hợp đồng tín dụng cho bà Nguyễn Thị D vay tiền, cụ thể như sau:

- Vào ngày 28 tháng 8 năm 2019, ký Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 với số tiền gốc vay 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*); mục đích vay: Tiêu dùng; lãi suất trong hạn: 11%/năm; thời hạn vay : 24 tháng (thời điểm chấm dứt thời hạn vay: 28/08/2021); trả vốn và lãi theo từng kỳ mỗi tháng (gốc trả 1.250.000đ, lãi trả 275.000đ), trả vào ngày 28 hàng tháng. Trong trường hợp chậm trả nợ gốc, Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn mà Bên được cấp tín dụng không trả đúng bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; trường hợp chậm trả lãi, Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất trên số dư lãi chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (theo thỏa thuận tại mục 5.3, 5.4 Điều 05 của Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số: LD1924000357 ngày 28/08/2019).

Sau khi vay, bà D trả nợ gốc và lãi đến ngày 28 tháng 11 năm 2020. Vì bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 28 tháng 12 năm 2020. Tính từ đó cho đến nay, bà D còn nợ lại các khoản theo hợp đồng gồm:

+ Tiền nợ gốc vay: 11.250.000đ (*mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

+ Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/8/2021, với mức lãi suất 11%/năm (không thay đổi so với thời điểm vay) là: 2.475.000đ (*hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021, với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn là: 927.843đ (*chín trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng*).

+ Tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021 là: 123.712đ (*một trăm hai ba nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

- Vào ngày 08 tháng 8 năm 2020, ký Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho các phương thức hạn mức) số: 00980-00621 vay số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*); mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh tạp hoá (không đăng ký kinh doanh); mức lãi suất trong hạn : 14.4%/năm (1.2%/tháng); thời hạn vay : 365 ngày (thời điểm chấm dứt thời hạn vay: 08/08/2021); trả vốn lãi hàng ngày (hàng ngày tiền gốc trả là 411.000đ, tiền lãi trả 59.200đ). Trong trường hợp chậm trả nợ gốc, Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; trường hợp chậm trả lãi, Bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất chậm

trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (theo thoả thuận tại mục 2.4, 2.5 trong Các điều khoản chung về cấp tín dụng kèm theo Hợp đồng).

Tuy nhiên, bà D vi phạm thoả thuận thanh toán, trả tiền lãi đến ngày 07 tháng 10 năm 2020 thì dừng, còn tiền gốc trả đến ngày 20 tháng 12 năm 2020. Nên thời điểm chuyển nợ quá hạn là ngày 08 tháng 10 năm 2020. Tính từ ngày 08 tháng 10 năm 2021 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021, bà D còn nợ lại các khoản theo hợp đồng như sau:

+ Tiền nợ gốc vay tính từ ngày 21/12/2020 là: 94.777.000đ (*chín mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

+ Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 08/8/2021, với mức lãi suất 14,4%/năm (không thay đổi so với thời điểm vay) là: 18.048.000đ (*mười tám triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2020 đến ngày 28/10/2021 với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn là: 10.983.974đ (*mười triệu chín trăm tám mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*).

+ Tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 28/10/2021 là: 1.152.438đ (*một triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*).

Như vậy, tạm tính đến ngày 28/10/2021, bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*). Trong đó nợ gốc: 106.027.000đ (*một trăm lẻ sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), nợ lãi trong hạn: 20.523.000đ (*hai mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng*), lãi quá hạn: 11.911.816đ (*mười một triệu chín trăm mười một nghìn tám trăm mười sáu đồng*), lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn: 1.276.151đ (*một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm năm mươi một đồng*).

Ngân hàng TMCP S kính đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bà Nguyễn Thị D phải thanh toán nợ vay tạm tính đến ngày 28 tháng 10 năm 2021 như nêu trên, và kể từ ngày 29/10/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ thì bà D còn phải trả tiền lãi quá hạn, tiền lãi do chậm trả lãi trong hạn theo thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng thì Ngân hàng chịu.

Toà án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã tiến hành thông báo, triệu tập hợp lệ bị đơn bà Nguyễn Thị D đến Toà án để tham gia tố tụng. Qua xác minh tại địa phương, bà D không còn buôn bán, cư trú tại địa chỉ, nơi đăng ký thường trú như bà D đã ghi trong các hợp đồng, không xác định được nơi cư trú mới của bà D. Toà án đã tiến hành niêm yết theo quy định các Văn bản tố tụng, đồng thời thực hiện thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn không đến Toà án tham gia tố tụng theo yêu cầu.

*Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án; tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết nội dung vụ án*: Nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền theo 02 hợp đồng tín dụng vào ngày 28/8/2019 và ngày 08/8/2020 với tổng số tiền vay là 180.000.000đ. Thỏa thuận vay tài sản thế hiện sự tự nguyện thỏa thuận giữ hai bên, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không vi phạm về hình thức nên các hợp đồng đã ký có hiệu lực pháp luật. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán toàn bộ nợ vay là phù hợp với thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng. Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ vay của cả 02 hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết tạm tính đến ngày 28/10/2021 là 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*); trong đó nợ gốc: 106.027.000đ (*một trăm lẻ sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), nợ lãi trong hạn: 20.523.000đ (*hai mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng*), lãi quá hạn: 11.911.816đ (*mười một triệu chín trăm mười một nghìn tám trăm mười sáu đồng*), lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn: 1.276.151đ (*một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm năm mươi mốt đồng*).

Kể từ ngày 29/10/2021 cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nêu trên thì bị đơn còn phải trả tiền lãi quá hạn, tiền lãi do chậm trả tiền lãi trong hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 ngày 28 tháng 8 năm 2019, Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho phương thức hạn mức) số: 00980-00621 ngày 08 tháng 8 năm 2020 và Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

+ Về án phí: Bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **XÉT THẤY**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị D về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung tranh chấp*: Ngân hàng TMCP S đã hai lần cho bà Nguyễn Thị D vay vốn với tổng số tiền 180.000.000đ (*một trăm tám mươi triệu đồng*) thông qua hai hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết gồm: Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 ngày 28 tháng 8 năm 2019, và Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho phương thức hạn mức) số: 00980-00621 ngày 08 tháng 8 năm 2020 và Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm theo hợp đồng tín dụng. Cả hai hợp đồng đều không thỏa thuận biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ. Sau khi vay, bà D đã trả nợ không đúng cam kết trong hợp đồng nên Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu thanh toán toàn bộ các khoản vay trước hạn (đến thời điểm xét xử đã hết hạn vay theo hợp đồng).

[4] *Xét về hiệu lực pháp luật của các giao dịch dân sự thì thấy*: Các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là hợp đồng vay tài sản có lãi, thanh toán theo kỳ hạn và không có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, những người tham gia ký kết đều có năng lực trách nhiệm dân sự, thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không vi phạm về hình thức nên các hợp đồng đã ký có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 117, 463 của Bộ luật Dân sự, Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5] *Xét về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ nghĩa trả nợ*: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị D phải thanh toán tổng số tiền nợ vay tạm tính đến ngày 28/10/2021 là 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*); trong đó nợ gốc: 106.027.000đ (*một trăm lẻ sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), nợ lãi trong hạn: 20.523.000đ (*hai mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng*), lãi quá hạn: 11.911.816đ (*mười một triệu chín trăm mười một nghìn tám trăm mười sáu đồng*), lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn: 1.276.151đ (*một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm năm mươi một đồng*). Tương ứng với mỗi hợp đồng vay cụ thể như sau:

[5.1] Đối với Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 ngày 28 tháng 8 năm 2019: Tiền nợ gốc vay tính từ ngày 28/12/2020 là 11.250.000đ (*mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*); tiền lãi trong hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/8/2021, với mức lãi suất 11%/năm là: 2.475.000đ (*hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*); tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021 (với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn) là: 927.843đ (*chín trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng*); tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021 là: 123.712đ (*một trăm hai ba nghìn bảy trăm mười hai đồng*). Tổng các khoản nợ phải thanh toán của hợp đồng là: 14.776.555đ (*mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi lăm đồng*).

[5.2] Đối với Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho các phương thức hạn mức) số: 00980-00621 ngày 08 tháng 8 năm 2020: Tiền nợ gốc vay tính từ ngày 21/12/2020 là: 94.777.000đ (*chín mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*); tiền lãi trong hạn tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 08/8/2021, với mức lãi suất 14,4%/năm là: 18.048.000đ (*mười tám triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng*); tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2020 đến ngày 28/10/2021 (với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn) là: 10.983.974đ (*mười triệu chín trăm tám mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*); tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 28/10/2021 là: 1.152.438đ (*một triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*). Tổng các khoản nợ phải thanh toán của hợp đồng là: 124.961.412đ (*một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm mười hai đồng*).

[5.3] Xét thấy số tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh mà Ngân hàng cung cấp theo bản thống kê phù hợp với thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng và hồ sơ vay vốn. Trong khi đó bà D giấu địa chỉ nơi cư trú, không đến Toà án tham gia tố tụng, không có ý kiến phản hồi về nghĩa vụ thanh toán nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định giữa hai bên đương sự có xác lập quan hệ tín dụng như phía nguyên đơn cung cấp. Bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong các hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc trước hạn (hiện nay đã hết hạn), lãi trong hạn (đối với khoản vay chưa đến kỳ hạn), lãi quá hạn, lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn kể từ ngày vi phạm cho đến ngày xét xử là đúng với thoả thuận trong hai Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, phù hợp với quy định tại Điều 466 và 470 của Bộ luật Dân sự, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[5.4] Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S, buộc bà D phải thanh toán tổng số tiền nợ vay của hai hợp đồng tín dụng đã ký kết cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 28/10/2021 là 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*) và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận trong hai hợp đồng tín dụng kể từ ngày 29/10/2021 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, bà D bị buộc phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*) nên phải chịu 6.986.900đ (*sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm đồng* – đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của nguyên đơn hết 3.450.000đ (*ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) nên nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chi trả xong (theo hoá đơn giá trị gia tăng số: 0003771 ngày 30/6/2021 của Trung

tâm truyền hình Việt Nam khu vực Miền Trung – Tây Nguyên và số: 0002737 ngày 01/7/2021 của Báo nhân dân) nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Các Điều 117, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với bà Nguyễn Thị D về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả tiền nợ vay tạm tính đến ngày 28 tháng 10 năm 2021 của cả hai hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng TMCP S với tổng số tiền là 139.737.967đ (*một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi bảy đồng*). Số tiền nợ tương ứng với mỗi hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 ngày 28 tháng 8 năm 2019:

+ Tiền nợ gốc vay tính từ ngày 28/12/2020: 11.250.000đ (*mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*);

+ Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/8/2021 (với mức lãi suất 11%/năm): 2.475.000đ (*hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*);

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021 (với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn): 927.843đ (*chín trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng*);

+ Tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/10/2021: 123.712đ (*một trăm hai ba nghìn bảy trăm mười hai đồng*).

Tổng các khoản nợ phải thanh toán của hợp đồng là: 14.776.555đ (*mười bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi lăm đồng*).

- Đối với Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho các phương thức hạn mức) số: 00980-00621 ngày 08 tháng 8 năm 2020:

+ Tiền nợ gốc vay tính từ ngày 21/12/2020: 94.777.000đ (*chín mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*);

+ Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 08/8/2021 (với mức lãi suất 14,4%/năm): 18.048.000đ (*mười tám triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng*);

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2020 đến ngày 28/10/2021 (với mức lãi suất 150% của lãi suất trong hạn): 10.983.974đ (*mười triệu chín trăm tám mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng*);

+ Tiền lãi phát sinh do chậm trả lãi trong hạn (với mức lãi suất 10%/năm) tính từ ngày 08/10/2020 đến ngày 28/10/2021 là: 1.152.438đ (*một triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng*).

Tổng các khoản nợ phải thanh toán của hợp đồng là: 124.961.412đ (*một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày 29/10/2021 cho đến khi thanh toán xong các khoản tiền nêu trên thì bà Nguyễn Thị D còn phải trả tiền lãi quá hạn, tiền lãi do chậm trả tiền lãi trong hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ (cho vay tiêu dùng không áp dụng biện pháp bảo đảm) số: LD1924000357 ngày 28 tháng 8 năm 2019, Hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ (không áp dụng cho phương thức hạn mức) số: 00980-00621 ngày 08 tháng 8 năm 2020 và Các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

**2. Về án phí:** Bà Nguyễn Thị D phải chịu 6.986.900đ (*sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.132.300đ (*ba triệu một trăm ba mươi hai nghìn ba trăm đồng*) theo biên lai thu số 0009346 ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

**3. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/10/2021). Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**4. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Thanh Khê;
- CCTHADS quận Thanh Khê;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Đức Tuấn**